



HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM
VIETNAM BANKS ASSOCIATION

NĂM THỨ MƯƠI BẢY
Số 19
(340)
1 - 10 - 2011

ISSN 1859-2805

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

FINANCIAL & MONETARY MARKET REVIEW



Giảm lãi suất cho vay cần sự chung tay của cả ngành Ngân hàng

TỌA ĐÀM

“DUY TRÌ TRẬT TỰ TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ
THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA NHNN”

ĐỘI ĐÓNG BIÊN TẬP

TS. Dương Thị Hương
PGS.TS. Trần Thị Hà
PGS.TS. Đinh Thị Diễm Hồng
TS. Hoàng Huy Hà
TS. Phùng Khắc Kế
PGS.TS. Nguyễn Thị Mai
GS.TS. Dương Thị Bình Minh
GS.TS. Nguyễn Văn Nam
PGS.TS. Đỗ Tất Ngọc
TS. Vũ Việt Ngọc
PGS.TS. Nguyễn Thị Nhung
PGS.TS. Nguyễn Ngọc Oánh
TS. Nguyễn Văn Thịnh
TS. Nguyễn Thanh Toại
ThS. Nguyễn Đức Vinh

TỔNG BIÊN TẬP

Trần Thị Thanh Bích

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Thanh Hương

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Nguyễn Minh Phương

TRÌNH BÀY

Bặng Huy Hoàng

TÒA SOẠN

193 Bà Triệu,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Điện thoại: (04) 38216685;
39742308; 38216683; 38218733
Fax: (04) 39742307
Email: taichinh@vnbao.org.vn
Website: http://www.vnbao.org.vn
Tài khoản: Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam
Số hộ: 102010000028161 tại Ngân hàng
TMCP Công thương Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội
Số 6 Ngõ Quyển, Hà Nội

VĂN PHÒNG ĐẠI BIỂU PHÍA NAM

Số 3 Tôn Thất Bạt,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38218808; 38213957
Fax: (08) 38268076

GPXB số: 2238/GPXB của Bộ VH-TT

Chế bản điện tử tại Tòa soạn
in tại Xưởng in NXB Hàng nghiệp

Giá: 15.000 đồng

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- 1 **TỌA ĐÀM "ĐUỠY TRỊ THẬT TỰ TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA NHNN"**
PV
- 2 **VIETCOMBANK QUẢNG NINH: 20 NĂM ĐỒNG HÀNH CÙNG ĐẤT MỎ**
NGUYỄN PHƯỚC THANH- Tổng Giám đốc Vietcombank
- 3 **VIETCOMBANK QUẢNG NINH: 20 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN**
NGUYỄN NGỌC THẠCH- Giám đốc NHNN Chi nhánh Quảng Ninh
- 13 **ADB KHUYẾN NGHỊ: VIỆT NAM CẦN TIẾP TỤC ĐUỠY TRỊ CHÍNH SÁCH THẬT CHẤT**
HẢI YẾN
- 14 **NIỀM TIN VỀ SỰ HỒI PHỤC**
MINH PHƯƠNG
- 16 **GIẢM Lãi SUẤT CHO VHY CẦN SỰ CHUNG TRỢ CỦA CẢ NGÀNH HOÀN HẢO**
TS. NGUYỄN VĂN LÂM
- 19 **CẦN ĐỀ PHÒNG YẾU TỐ LẠM PHÁT KIM GIẢM Lãi SUẤT**
KIM ANH
- 21 **KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN TÍN DỤNG HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VUA**
ThS. NGUYỄN QUỐC NGHĨ
- 25 **ĐỀ HÀNG CAO HIỆU QUẢ BẢO LÀNH TÍN DỤNG HỖI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VUA**
ThS. PHẠM HÙNG THẮNG
- 28 **HÀNG CAO HẠNG LỰC CẠNH TRANH BẢNG CÁC YẾU TỐ TÀI CHÍNH VÀ PHÍ TÀI CHÍNH**
ThS. NGUYỄN KIM THÁI
- 33 **HỖ LÝ TẬP TRUNG KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CỦA VIETINBANK**
HUỖNH PHẠM DẠ THẢO

NHÌN RA THẾ GIỚI

- 36 **QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG VÀNG KINH NGHIỆM TỪ AN ĐỘ**
VĂN TẠO
- 39 **LẤY TẬP TRƯỞNG ĐÁP ĐẠM HƯỞNG HỖ LẠM PHÁT LẠM HỘC TIỀN ?**
NGUYỄN THANH TÙNG
- 41 **QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG VIỆC CUNG CẤP DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TRÊN INTERNET**
SBV



BIDV

CHIA SẺ CƠ HỘI, HỢP TÁC THÀNH CÔNG

**NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

ĐƠN VỊ TÀI TRỢ 100 CUỐN TẬP CHÍ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ CHO SINH VIÊN HỌC VIỆN NGÂN HÀNG



Do đặc thù của loại hình doanh nghiệp này nên phần lớn DNNVV gặp rất nhiều khó khăn về tài chính, công nghệ và khả năng quản lý

KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN TÍN DỤNG HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

THS. NGUYỄN QUỐC NGHỊ

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tồn tại và phát triển như một thành phần tất yếu của các nền kinh tế ở các quốc gia trên thế giới. Ở nước ta, việc phát triển DNNVV là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. ĐBSCL hiện có 21.425 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh (GSO, 2009) và đa phần là DNNVV. Các DNNVV không chỉ đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của khu vực mà còn góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội cho khu vực. Tuy nhiên, do đặc thù của loại hình doanh nghiệp này nên phần lớn DNNVV gặp rất nhiều khó khăn về tài chính, công nghệ và khả năng quản lý. Vừa qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định 56/2009/NĐ-CP về giải pháp hỗ trợ DNNVV nhằm khắc phục những hạn chế của Nghị định 90/2001/NĐ-CP và Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 5/5/2010 về việc triển khai thực hiện Nghị định 56/NĐ-CP. Theo đó, các doanh nghiệp này được sự hỗ trợ thông tin, thị trường, đào tạo, khoa học công nghệ, đặc biệt là hỗ trợ tín dụng. Tuy

nhiên, cho đến nay, số lượng DNNVV cả nước nói chung và khu vực ĐBSCL nói riêng tiếp cận và nhận được sự hỗ trợ tài chính vẫn còn rất hạn chế. Vì thế, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nguyên nhân chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV ở khu vực ĐBSCL.

THIẾT LẬP MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng nguồn số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên theo các tiêu chí: địa bàn hoạt động, qui mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động. Cuộc khảo sát được tiến hành trong khoảng thời gian từ 03/2011 đến 04/2011 với cỡ mẫu được mô tả chi tiết như sau:

Bảng : Cỡ mẫu điều tra theo các tiêu chí phân tầng

Địa bàn	DNNVV	Tiêu chí
Cần Thơ	134	Qui mô: 64% siêu nhỏ, 31% nhỏ, 5% vừa
Đồng Tháp	106	Loại hình: 41% DNTN, 49% TNHH, 10% CTCP
Sóc Trăng	90	Lĩnh vực: 78% thương mại-dịch vụ, 19% công nghiệp-xây dựng, 3% nông-lâm-thủy sản
Tổng cộng	330	



Hoạt động hỗ trợ tín dụng mặc dù tương đối phổ biến so với hoạt động bảo lãnh tín dụng, tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận vẫn còn khá thấp

Những năm gần đây, DNNVV ở ĐBSCL phát triển rất nhanh về số lượng. Các DNNVV tập trung chủ yếu ở các tỉnh/thành như: Cần Thơ, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang. Nhưng nhìn chung, tình hình phát triển DNNVV ở ĐBSCL có thể chia thành 3 nhóm: nhóm 1 (các tỉnh/thành có số lượng DNNVV nhiều): Cần Thơ, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang; nhóm 2 (các tỉnh/thành có số lượng DNNVV trung bình): Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Bến Tre; và nhóm 3 (các tỉnh/thành có số lượng DNNVV ít): Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, Trà Vinh. Vì thế, tác giả chọn 3 tỉnh/thành: Cần Thơ, Đồng Tháp và Sóc Trăng đại diện 3 nhóm tỉnh/thành về tình hình hoạt động và tiếp cận chính sách hỗ trợ của DNNVV ở ĐBSCL sẽ giúp cho số liệu điều tra mang tính đại diện cho vùng nghiên cứu. Bên cạnh đó, các thông tin về tình hình tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ còn được thu thập thông qua phương pháp phỏng vấn có sự tham gia (PRA) của các đối tượng nghiên cứu và phương pháp phỏng vấn chuyên gia (KIP) để có những định hướng tốt hơn cho chủ đề nghiên cứu.

Các nghiên cứu trước đây về vấn đề khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ nói chung và hỗ trợ tín dụng nói riêng đối với DNNVV đã chỉ ra một số nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận chính sách của Chính phủ, có thể kể đến như: Onwumere, J. (2008) khi nghiên cứu về

các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nhận thấy rằng tuổi của doanh nghiệp (thời gian hoạt động của doanh nghiệp) có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Nghiên cứu của Chen Hong và Wei Jian Ye (2009), Nguyễn Thị Cảnh (2009) cho thấy mối quan hệ với các hiệp hội trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ. Các nghiên cứu của Tolentino, A. (2000), Ari Kokko và Fredrik Sjöholm (2004) đều đề cập đến ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng phương pháp thảo luận nhóm (nghiên cứu định tính) và tham vấn chuyên gia để xác định thêm các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của Chính phủ như: trình

độ học vấn của chủ doanh nghiệp, địa bàn hoạt động của doanh nghiệp và tốc độ tăng doanh thu của doanh nghiệp. Vì thế, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các nhân tố trên để đưa vào mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của các DNNVV ở khu vực ĐBSCL. Mô hình nghiên cứu được tác giả sử dụng là hồi qui logistic và được thiết lập như sau:

$$P(Y = 1)$$

$$\ln [P(Y = 0)] = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3D_3 + B_4D_4 + B_5X_5 + B_6X_6$$

Trong đó: Y là biến tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của Chính phủ, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp nhận được bảo lãnh tín dụng hay hỗ trợ tín dụng của Chính phủ và nhận giá trị 0 nếu ngược lại. Các biến X₁, X₂, X₃, X₄, X₅, X₆ là các biến độc lập (biến giải thích).

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình hồi qui logistic

Biến số	Diễn giải	Kỳ vọng
TUỔI DN	X ₁ Số năm hoạt động của doanh nghiệp. Được tính từ lúc thành lập doanh nghiệp đến thời điểm nghiên cứu.	+
HỌC VẤN	X ₂ Nhận giá trị 1 nếu chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn trung học phổ thông trở xuống; giá trị 2 nếu trình độ là trung học chuyên nghiệp; giá trị 3 nếu có trình độ đại học – cao đẳng; và giá trị 4 nếu có trình độ trên đại học.	+
VỐN XÃ HỘI	D ₃ Biến giả, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có tham gia các hiệp hội ngành nghề hoặc có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng và giá trị 0 nếu không có.	+
ĐỊA BÀN	D ₄ Biến giả, nhận giá trị 1 nếu là doanh nghiệp hoạt động ở Tp. Cần Thơ, giá trị 0 nếu là doanh nghiệp hoạt động ở tỉnh Đồng Tháp và Sóc Trăng.	+
QUY MÔ	X ₅ Nhận giá trị 1 nếu là doanh nghiệp siêu nhỏ, giá trị 2 nếu là doanh nghiệp nhỏ và giá trị 3 nếu là doanh nghiệp vừa.	+
TĂNG DOANH THU	X ₆ Tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp.	+

Thực trạng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của các DNNVV

Qua kết quả khảo sát về tình hình tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV ở ĐBSCL cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận với hoạt động bảo lãnh tín dụng còn rất thấp (10,32% doanh nghiệp). Trong đó, các DNNVV ở Cần Thơ tiếp cận với hoạt động bảo lãnh tín dụng tốt hơn các DNNVV ở Đồng Tháp và Sóc Trăng. Số lần được bảo lãnh tín dụng trung bình của một doanh nghiệp là 4 lần (ít nhất là 1 lần và nhiều nhất là 12 lần), giá trị các khoản tín dụng được bảo lãnh trung bình là 3,112 tỷ đồng. Lý do mà phần lớn doanh nghiệp chưa từng đề nghị bảo lãnh tín dụng là không có thông tin về chính sách hỗ trợ này (38,55% doanh nghiệp đồng ý). Đối với các doanh nghiệp có nhu cầu nhưng chưa từng tiếp cận hoạt động bảo lãnh tín dụng thì nguyên nhân chủ yếu là do điều kiện được bảo lãnh tín dụng rất khó đáp ứng (70% doanh nghiệp đồng ý). Hoạt động hỗ trợ tín dụng mặc dù tương đối phổ biến so với hoạt động bảo lãnh tín dụng, tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận vẫn còn khá thấp (27,25% doanh nghiệp). Số lần được hỗ trợ tín dụng trung bình của một doanh nghiệp là 1,73 lần (ít nhất là 1 lần và nhiều nhất là 8 lần), tổng giá trị các khoản tín dụng được hỗ trợ trung bình là 1,799 tỷ đồng. Con số này là rất thấp so với nhu cầu cần có của các doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như cải tiến công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất.

Xét về khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ theo địa bàn cho thấy, Cần Thơ có số doanh nghiệp tiếp cận với nguồn tín dụng hỗ trợ nhiều nhất, với 13,42% doanh nghiệp được bảo lãnh tín

dụng và 30,83% doanh nghiệp được hỗ trợ tín dụng. Còn lại hai tỉnh Đồng Tháp và Sóc Trăng thì tỷ lệ DNNVV tiếp cận với nguồn tín dụng hỗ trợ tương đương nhau, trong đó 8,25% DNNVV ở Đồng Tháp được bảo lãnh tín dụng và 24,66% được hỗ trợ tín dụng, 7,56% DNNVV ở Sóc Trăng được hỗ trợ tín dụng và 27,96% được hỗ trợ tín dụng. Tỷ lệ các DNNVV đã đề nghị hỗ trợ nhưng chưa nhận được hỗ trợ chiếm rất ít. Bên cạnh đó,

tỷ lệ DNNVV chưa từng đề nghị hỗ trợ chiếm khá cao, trong đó, 88% doanh nghiệp chưa đề nghị bảo lãnh tín dụng và 68,69% doanh nghiệp chưa đề nghị hỗ trợ tín dụng. Nguyên nhân chủ yếu khiến các DNNVV chưa đề

nghị hỗ trợ là do doanh nghiệp không có thông tin về chính sách hỗ trợ hoặc tạm thời không cần hỗ trợ tín dụng hoặc không đáp ứng được điều kiện hỗ trợ. Nếu xét theo quy mô doanh nghiệp thì khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của doanh nghiệp có quy mô vừa là cao nhất, kế đến là doanh nghiệp có qui mô nhỏ và cuối cùng là siêu nhỏ. Cụ thể, có 19,6% doanh nghiệp vừa được bảo lãnh tín dụng và 54,55% doanh nghiệp được hỗ trợ tín dụng. Đối với doanh nghiệp có qui mô nhỏ, có 18,02% doanh nghiệp được bảo lãnh tín dụng và 31,69% doanh nghiệp được hỗ trợ tín dụng. Trong khi đối với doanh nghiệp siêu nhỏ thì có 3,29% doanh nghiệp được bảo lãnh tín dụng và 21,5% doanh nghiệp

được hỗ trợ tín dụng.

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ

Trước khi phân tích nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV ở ĐBSCL, tác giả đã sử dụng một số công cụ thống kê tiến hành kiểm tra giá trị của các biến số trong mô hình nhằm tránh các trường hợp làm lệch kết quả nghiên cứu, chẳng hạn vấn đề

biến nội sinh, đa cộng tuyến,... Kết quả cho thấy các biến được đưa vào mô hình là hoàn toàn phù hợp. Do giới hạn của quy mô bài viết nên tác giả chỉ trình bày kết quả phân tích cuối cùng của mô hình hồi quy logistic: Kiểm định giá

thuyết về độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa quan sát Sig. = 0,00 nên hoàn toàn có thể bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là có tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa các biến trong mô hình với khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV; Giá trị -2LL = 146,48 thể hiện mức độ phù hợp của mô hình tổng thể; Mức độ dự báo đúng của toàn bộ mô hình là 76,7%.

Thông qua kết quả phân tích cho thấy, tất cả các biến độc lập đưa vào mô hình đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Nhìn chung, tất cả các biến độc lập đều có ảnh hưởng cùng chiều với khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ. Trong đó, biến qui mô doanh nghiệp có tác động mạnh nhất đối với khả năng tiếp cận nguồn tín dụng

...Nếu xét theo quy mô doanh nghiệp thì khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của doanh nghiệp có quy mô vừa là cao nhất, kế đến là doanh nghiệp có qui mô nhỏ và cuối cùng là siêu nhỏ...

Bảng 2: Tỷ lệ DNNVV tiếp cận với chính sách bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ tín dụng

Đơn vị tính: %

Địa bàn	Được hỗ trợ		Đã đề nghị nhưng chưa được		Chưa từng đề nghị	
	Bảo lãnh tín dụng	Hỗ trợ tín dụng	Bảo lãnh tín dụng	Hỗ trợ tín dụng	Bảo lãnh tín dụng	Hỗ trợ tín dụng
Cần Thơ	13,42	30,83	2,02	6,71	84,56	62,46
Đồng Tháp	8,25	24,66	1,67	0,83	90,08	74,51
Sóc Trăng	7,56	27,96	1,75	0,93	90,69	71,11
Bình quân	10,16	28,10	1,83	3,24	88,00	68,69

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp tháng 3 năm 2011

Bảng 3: Kết quả phân tích mô hình hồi quy logistic

Biến số	Hệ số (B)	Hệ số Exp(B)	Mức ý nghĩa (Sig.)
Hằng số	-5,040	0,006	0,000
TUOIDN X_1	0,153	1,165	0,001
HOCVAN X_2	0,467	1,596	0,011
VONXAHOI D_1	0,737	2,090	0,028
DIABAN D_2	0,717	2,048	0,037
QUYMO X_3	0,992	2,697	0,000
TANGDT X_4	0,025	1,025	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích hồi qui logistic từ số liệu điều tra trực tiếp

hỗ trợ của Chính phủ. Sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV được giải thích cụ thể như sau: Biến TUOIDN (X_1) mang dấu dương (+) cho thấy tuổi của doanh nghiệp là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của Chính phủ. Nguyên nhân là do doanh nghiệp hoạt động càng lâu thì uy tín trên thương trường càng cao, có nhiều mối quan hệ sâu rộng với các đối tác, các tổ chức xã hội do đó dễ dàng tiếp cận các thông tin có liên quan đến hoạt động hỗ trợ tín dụng của Chính phủ. Tương tự, biến HOCVAN (X_2) có hệ số dương cho thấy, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp là một yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ vì khi trình độ học vấn càng cao, các chủ doanh nghiệp càng thông hiểu về các thể chế, quy định cũng như các chính sách hỗ trợ của Chính phủ ban hành có liên quan đến trợ giúp phát triển DNNVV thông qua nhiều phương tiện khác nhau. Bên cạnh đó, biến VONXAHOI (D_3) mang dấu dương (+) cũng cho thấy, khi doanh nghiệp có tham gia các hiệp hội ngành nghề hoặc có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng thì sẽ làm tăng khả năng tiếp cận các thông tin, cũng như nhận được sự trợ giúp về hồ sơ, thủ tục liên quan đến nguồn tín dụng hỗ trợ của Chính phủ.

Tương tự, QUIMO (X_5) cũng là một

biến có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của Chính phủ. Những doanh nghiệp có quy mô càng lớn nghĩa là có tầm hoạt động sản xuất kinh doanh rộng, khả năng nắm bắt các thông tin tốt hơn, do đó có thể nắm bắt tình hình hoạt động trên thị trường, cũng như các quy định, chính sách hỗ trợ của Chính phủ về việc trợ giúp doanh nghiệp. Biến TANGDT (X_6) cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ. Những doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng doanh thu càng cao thì phản ánh doanh nghiệp càng có nhiều cơ hội kinh doanh, mở rộng đầu tư hơn các doanh nghiệp khác, vì vậy doanh nghiệp càng có nhu cầu tiếp cận các chính sách hỗ trợ và dễ được hỗ trợ hơn nhờ triển vọng của hoạt động kinh doanh. Còn đối với biến DIA-BAN (D_4), đây là biến có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ. Điều này có nghĩa là các DNNVV ở địa bàn Cần Thơ sẽ có khả năng tiếp cận với nguồn tín dụng hỗ trợ tốt hơn các địa bàn Đồng Tháp và Sóc Trăng. Nguyên nhân chủ yếu là do Tp. Cần Thơ là trung tâm kinh tế-văn hóa-xã hội của khu vực ĐBSCL, sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thống cộng với sự lớn mạnh của cộng đồng doanh nghiệp dưới sự trợ giúp của các hiệp hội ngành nghề, đặc biệt là sự hỗ trợ của phòng Thương

mai và Công nghiệp chi nhánh Cần Thơ (VCCI Cần Thơ) nên các DNNVV nơi đây có khả năng tiếp cận và nhận biết nguồn tín dụng hỗ trợ tốt hơn các địa phương khác ở khu vực.

Kết Luận

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, khả năng tiếp cận chính sách bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ tín dụng của Chính phủ trong cộng đồng DNNVV ở khu vực ĐBSCL còn rất khiêm tốn. Tỷ lệ DNNVV chưa từng đề nghị hỗ trợ chiếm rất cao trong khi khả năng thiếu vốn của doanh nghiệp là rất lớn, đây là vấn đề mà cả DNNVV và cơ quan hỗ trợ cần phải xem xét để có những giải pháp thích hợp. Nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của Chính phủ đối với DNNVV là tuổi của doanh nghiệp, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, vốn xã hội của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng doanh thu và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, quy mô doanh nghiệp là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ của DNNVV ở khu vực ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu sẽ là căn cứ khoa học cho các cơ quan hữu quan tham khảo trong việc triển khai chính sách hỗ trợ tín dụng đối với DNNVV ở khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung nhằm thực hiện tốt Nghị định 56/2009/NĐ-CP về giải pháp hỗ trợ DNNVV và Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 5/5/2010 về việc triển khai thực hiện Nghị định 56/NĐ-CP của Chính phủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ari Kokko and Fredrik Sjöholm (2004). The Internationalization of Vietnamese SMEs, Stockholm School of Economics, Asian Economic Papers, Vol. 4, No. 1.
2. Chen Hong và Wei Jian Ye (2009). Growing Characters, Influencing Factors and Supporting Policies of Medium-sized and Small Technological Enterprises - An Analysis of the Survey of Medium-sized and Small Technological Enterprises in Taiyuan Development Zone for High and New Technological Industry, Journal of North University of China (Social Science Edition), No. 4.
3. Onimure, J. (2008). Policy Issues in Enhancing the Output Of Agribusiness Small And Medium Scale Piggery Enterprises (AGRI-SMEs) in Abia State.
4. Tolentino, A. (2000). Guidelines for the analysis of policies and programmes for small and medium enterprise development, Enterprise and Management Development Working Paper, EMD/13/E.
5. Nguyễn Thị Cảnh (2008). Khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 212.

